



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Ngày 30/06/2025	10,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.5%	21.1%	19.8%

DT thuần Q2/25
794
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 59.0 8.0%
YoY: ▲ 126 18.8%

LN thuần Q2/25
8.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.64 -7.1%
YoY: ▲ 1.75 26.5%

LN sau thuế Q2/25
7.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.42 -16.6%
YoY: ▲ 1.82 34.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
1.1%
YoY: +/- ▼ 0.3%

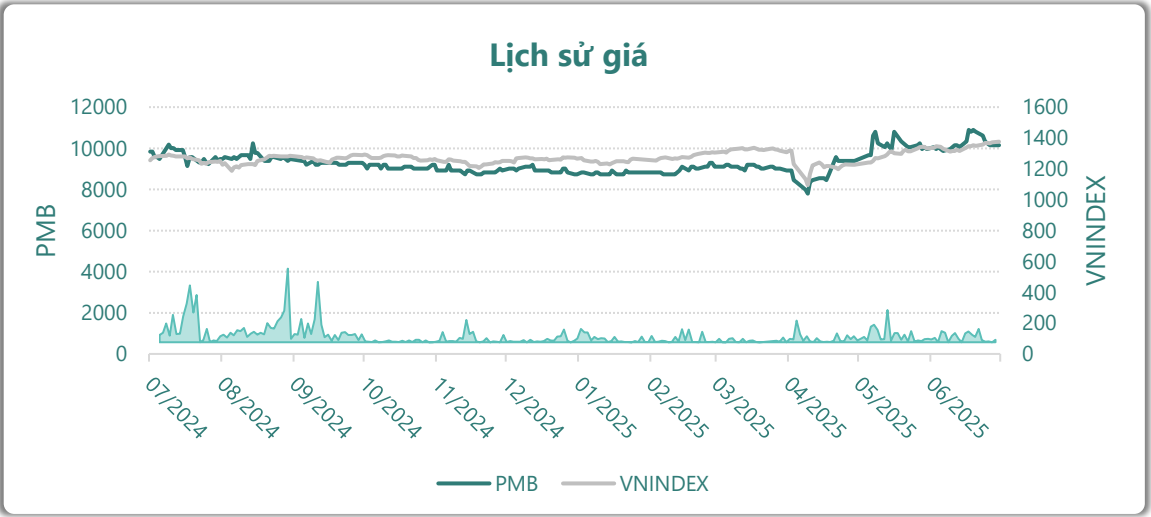
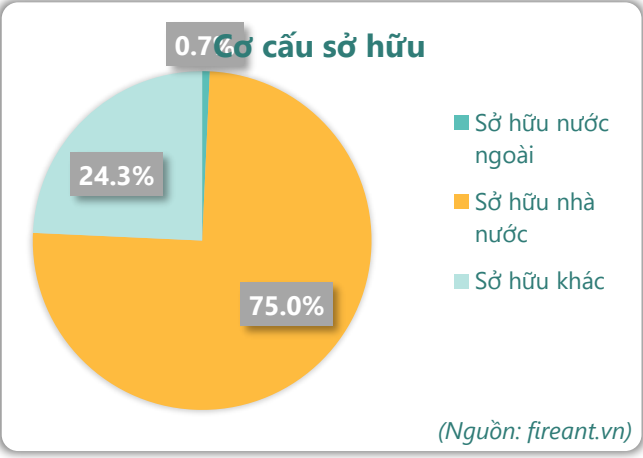
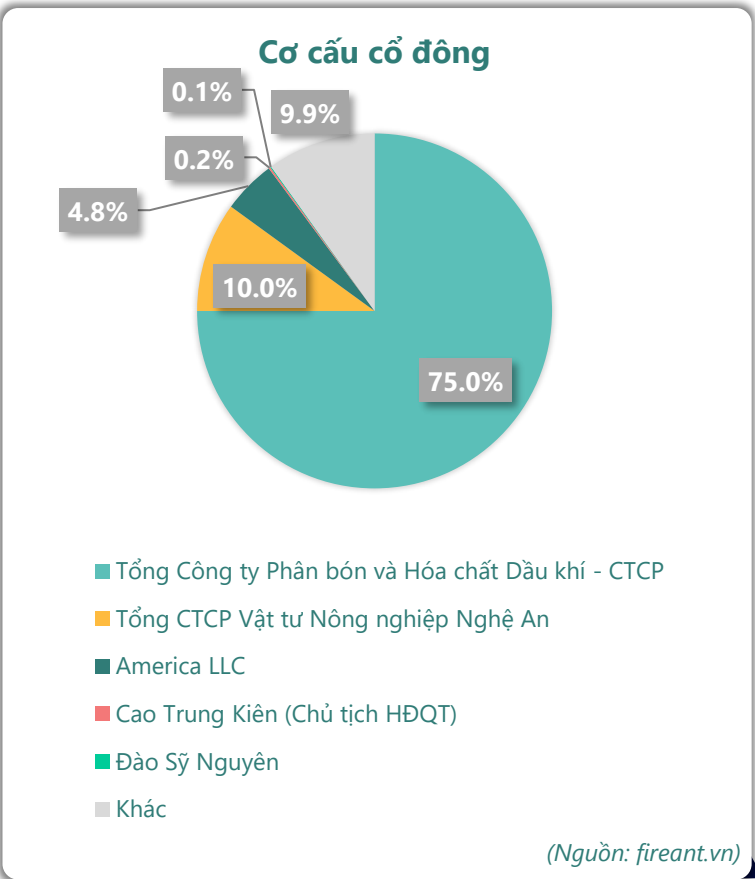
ROE (TTM) Q2/25
10.5%
YoY: +/- ▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,795 - 10,894
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	130
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,715
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.65
EPS	1,345
P/E	8.0

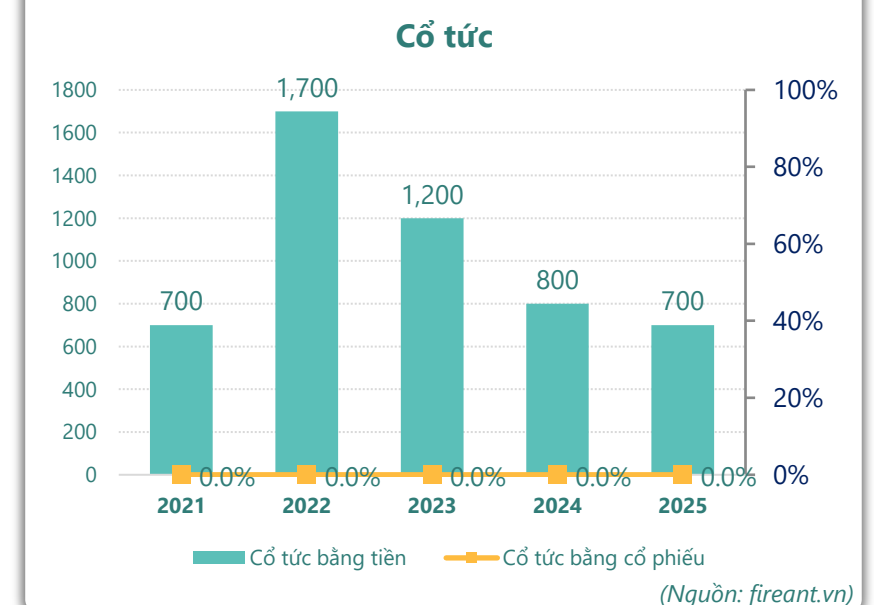
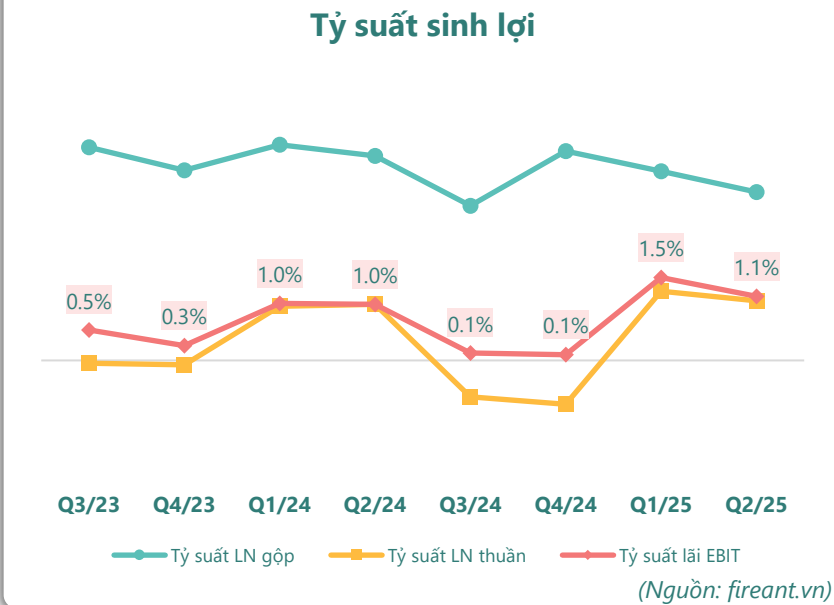
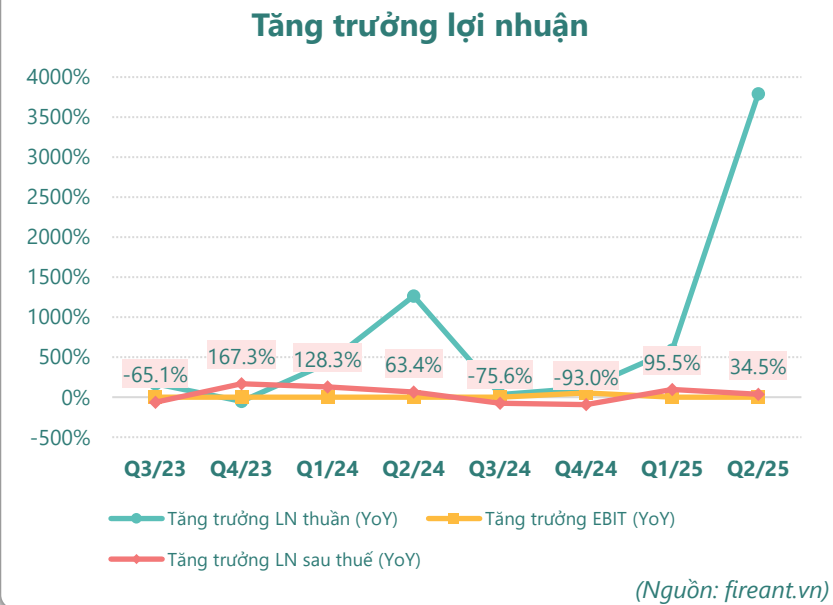
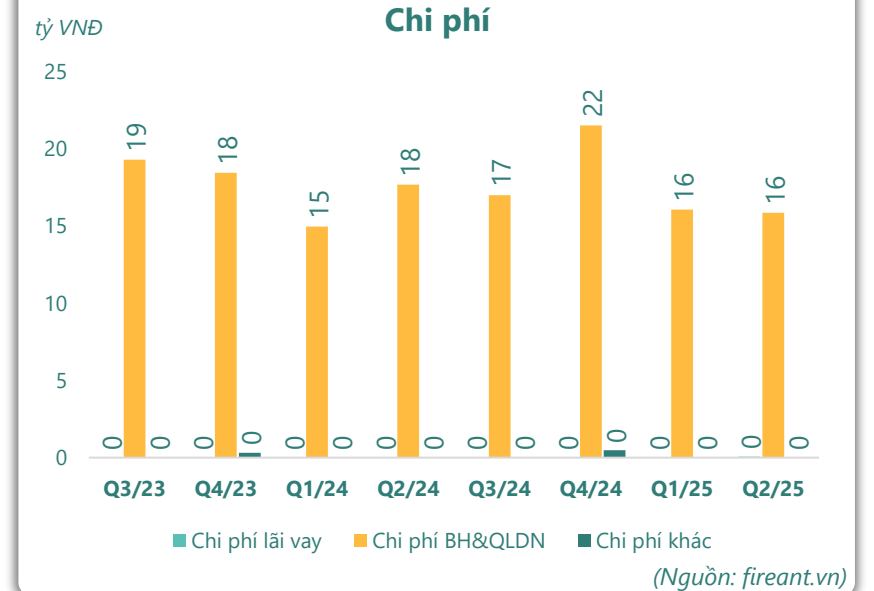
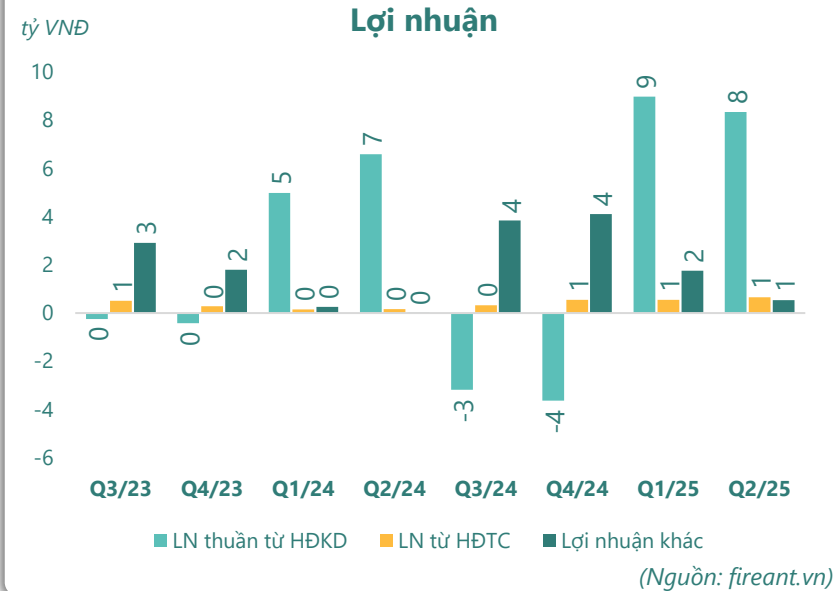
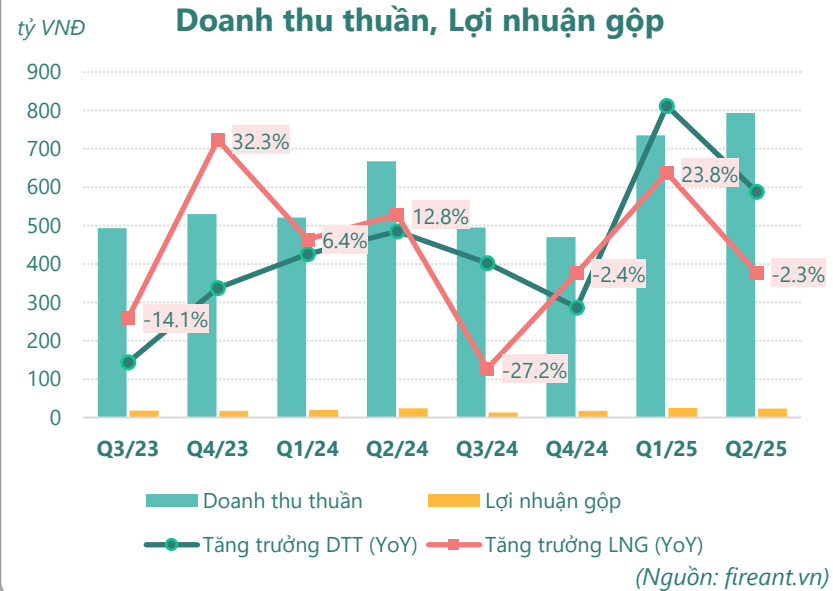
DT thuần 6T 2025
1,529
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 341 28.7%

LN thuần 6T 2025
17.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70 49.6%

LN sau thuế 6T 2025
15.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.21 66.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

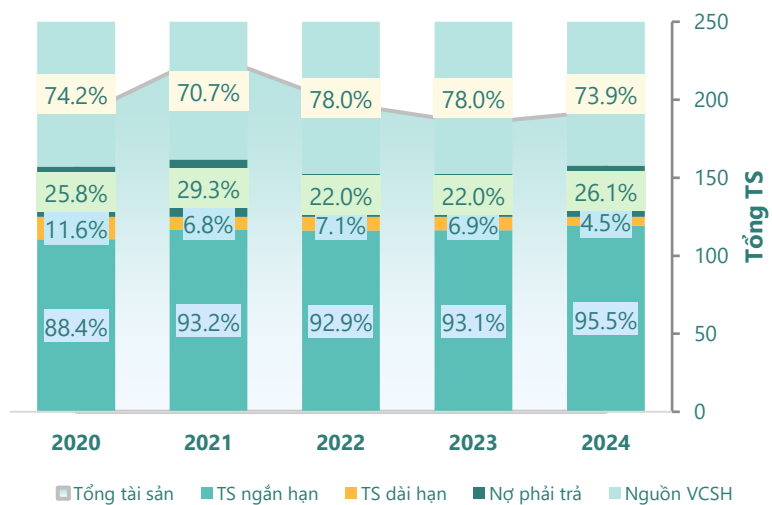




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

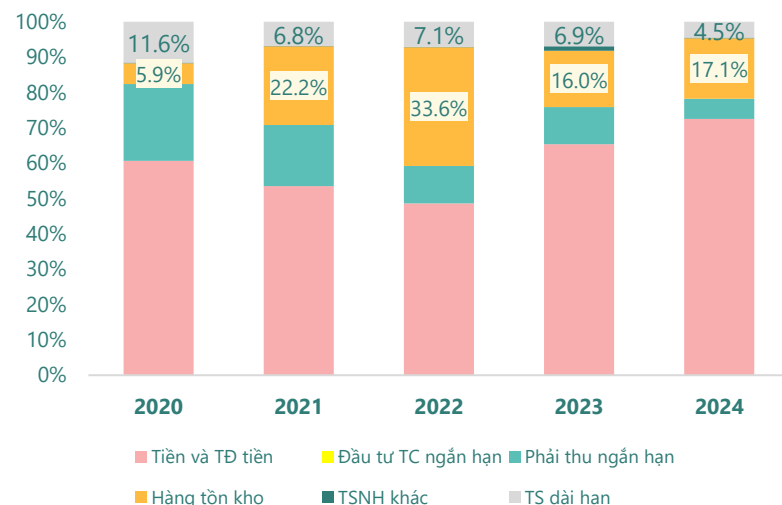
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

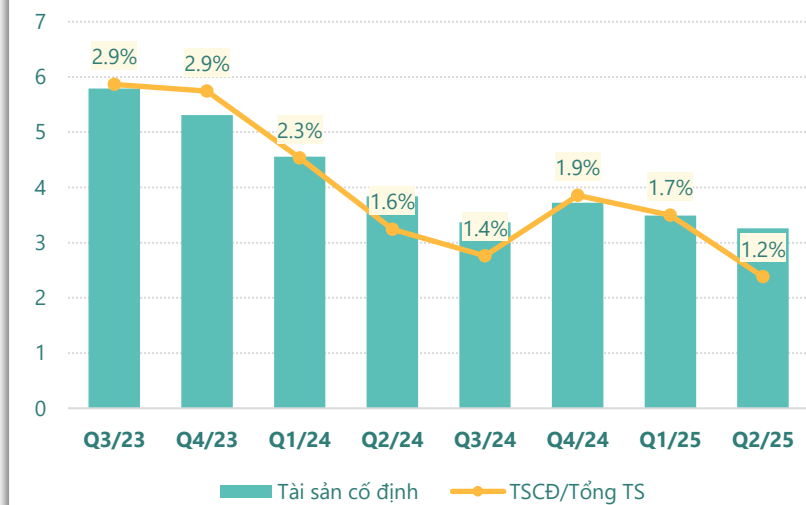
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

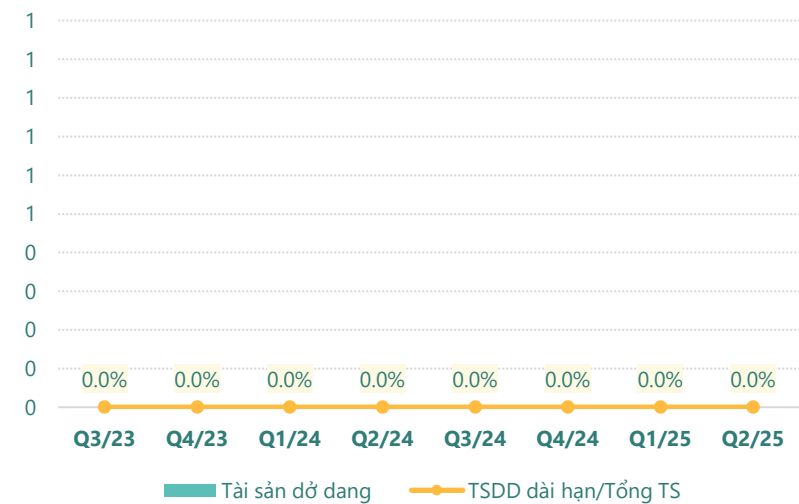
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

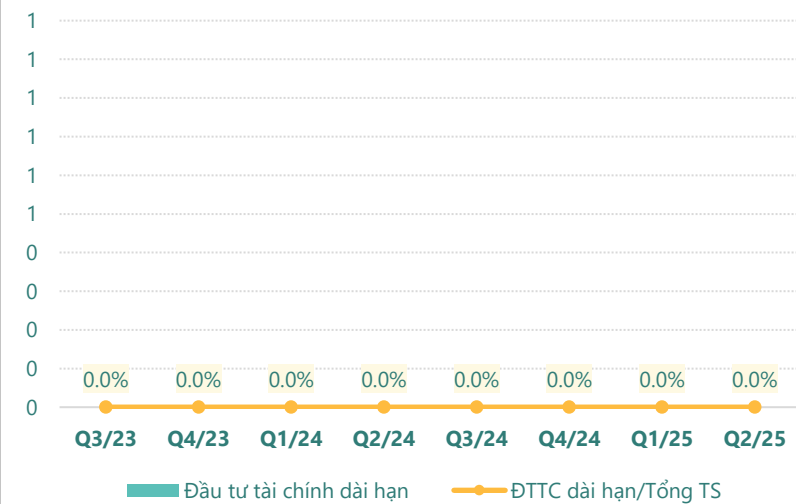
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

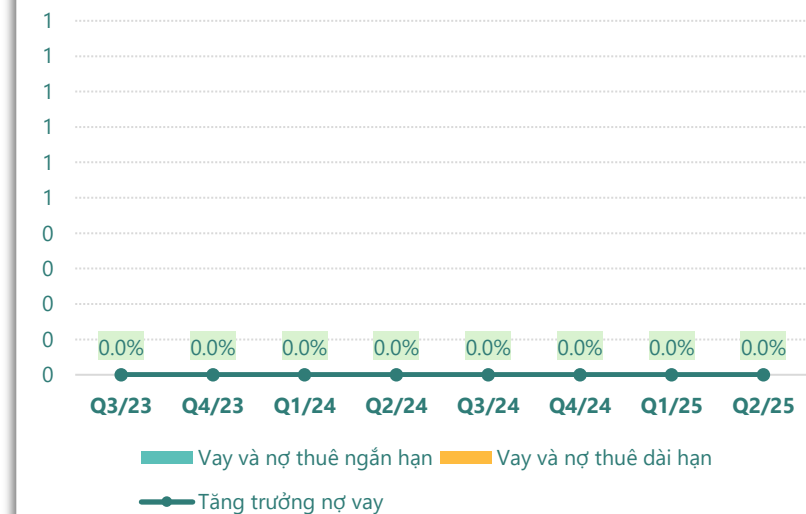
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

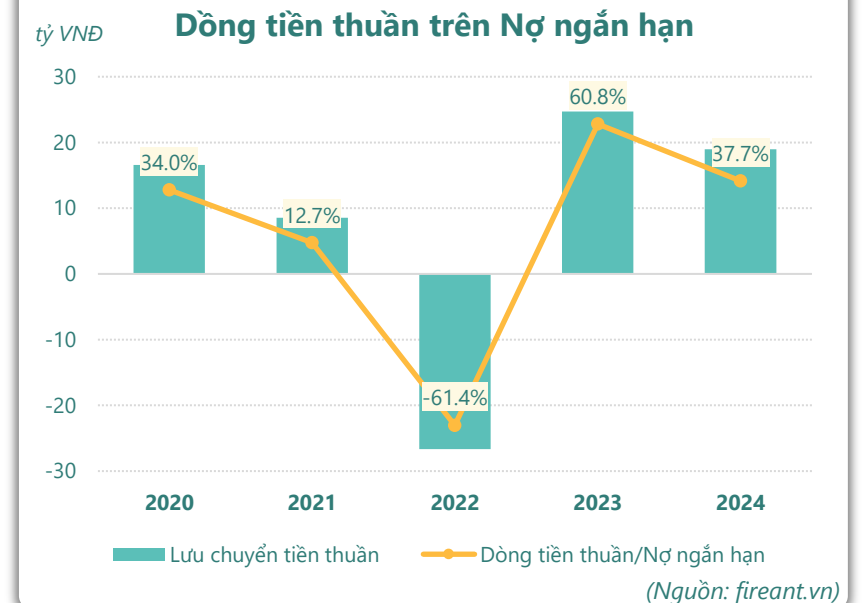
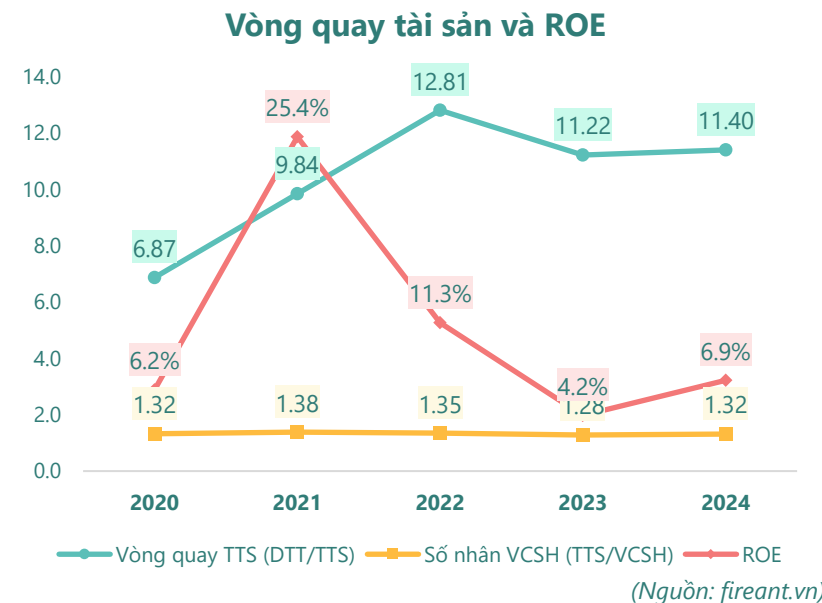
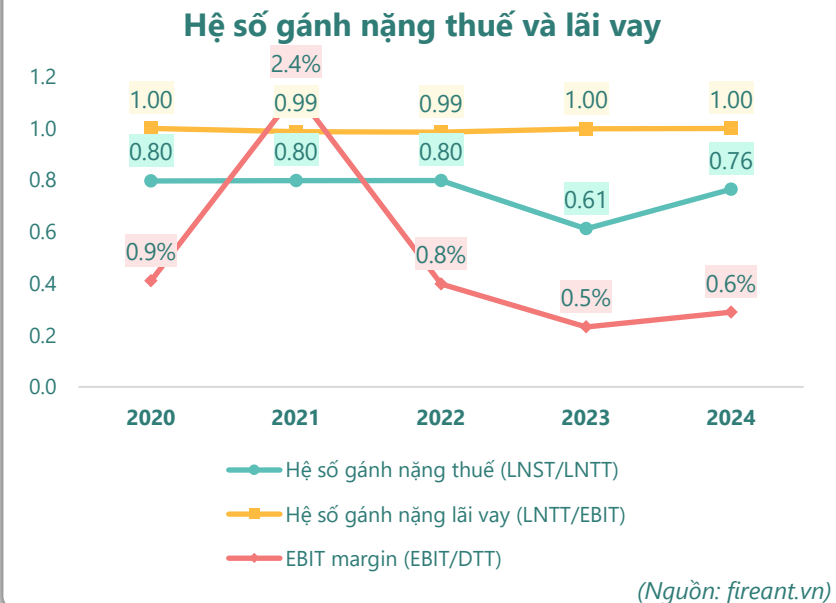
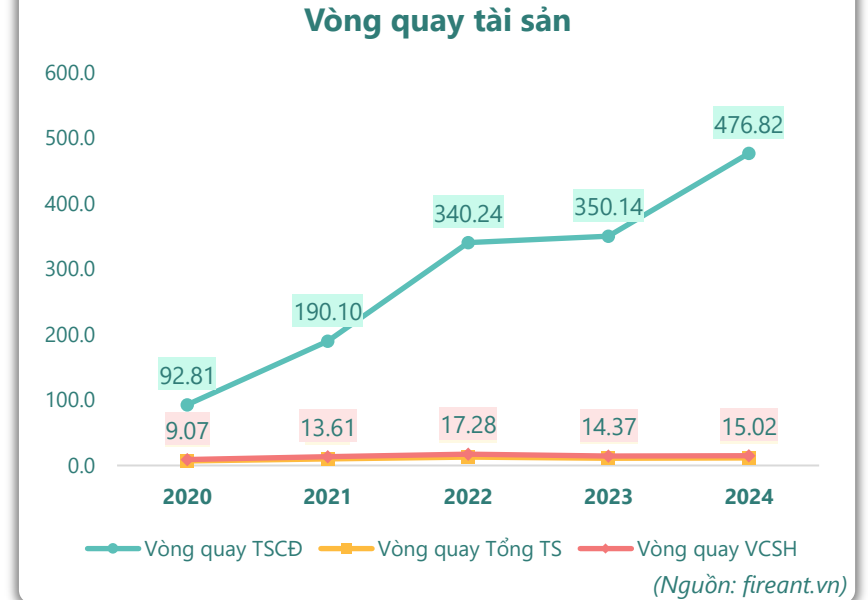
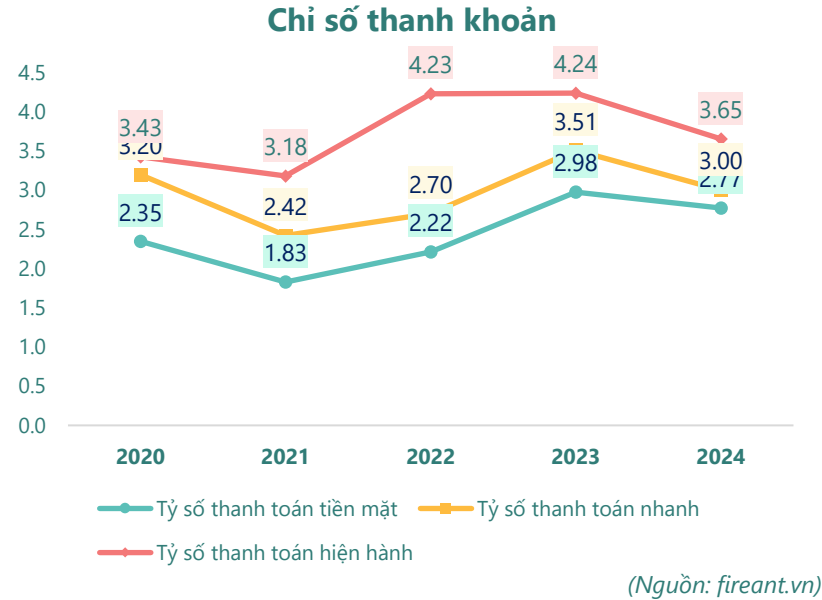
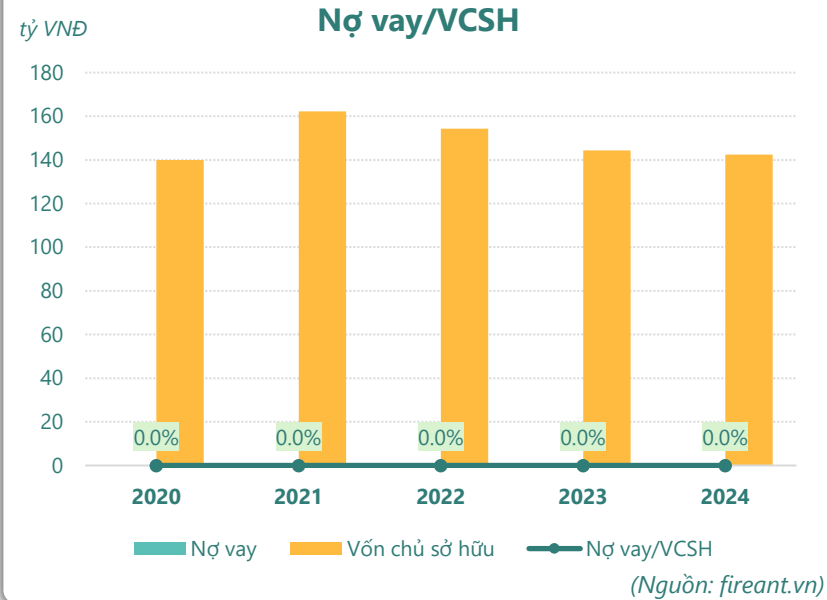
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	794	668	18.8%	1,529	1,188	28.7%
Giá vốn hàng bán	770	644	19.6%	1,480	1,144	29.4%
Lợi nhuận gộp	23.6	24.1	-2.2%	48.1	43.9	9.5%
Doanh thu HĐTC	0.73	0.17	330%	1.29	0.33	297%
Chi phí TC	0.08	0.00		0.09	0	
Chi phí lãi vay	0.08	0.00		0.09	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.5	14.2	-12.3%	25.3	25.9	-2.3%
Chi phí QLDN	3.43	3.49	-1.7%	6.64	6.75	-1.6%
LN thuần từ HĐKD	8.34	6.59	26.5%	17.3	11.6	49.6%
Lợi nhuận khác	0.54	0.01	5317%	2.30	0.27	753%
LN trước thuế	8.88	6.60	34.6%	19.6	11.8	65.7%
Lợi nhuận sau thuế	7.10	5.28	34.6%	15.6	9.39	66.4%
LNST của CĐ cty mẹ	7.10	5.28	34.6%	15.6	9.39	66.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.1	45.1	7.77	8.55	-11.7	48.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.38	-0.15	0.39	-0.34	2.21	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-9.60	0	0	0
Tiền đầu kỳ	121	88.1	133	132	140	130
Lưu chuyển tiền thuần	-32.7	45.0	-1.44	8.21	-9.51	48.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.1	133	132	140	130	178

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	273	193	41.8%
Tài sản ngắn hạn	267	184	44.8%
Tiền và tương đương tiền	178	140	27.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.4	11.1	636%
Hàng tồn kho	6.19	32.9	-81.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.41	71.1%
Tài sản dài hạn	6.64	8.60	-22.9%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	3.26	3.72	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.31	4.81	-31.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	50.4	135%
Nợ ngắn hạn	119	50.4	135%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.45	17.6	-74.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	142	8.8%
Vốn chủ sở hữu	155	142	8.8%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

